TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2026/DS-PT
Ngày 25-3-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Giang

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Bích Diệp

Ông Lưu Văn Tỉnh

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 325/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 137/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1960; Số CCCD: 033160002991; nơi ĐKHKTT: Số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A T, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị R: Ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị Thanh T, Luật sư Văn phòng Luật sư Tâm nhân và Cộng sự - Đoàn Luật sư thành phố H; đều có mặt;

- Bị đơn: Ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết) và bà Vũ Thị H, sinh năm 1956; Số CCCD: 031156001206; nơi ĐKHKTT: P507-TT Đ, phường P, quận Đ, (nay là phường K), thành phố Hà Nội; nơi ở hiện tại: Số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn bà Vũ Thị H: Ông Vy Văn M, sinh năm 1975 và bà Khổng Thị Thu A, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A phố T, phường P, thành phố Hà Nội (Hợp đồng uỷ quyền ngày 16/12/2025); ông M có mặt, bà A vắng mặt;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết):

1. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1956; Số CCCD: 031156001206; nơi ĐKHKTT: P507-TT Đ, phường P, quận Đ, (nay là phường K), thành phố Hà Nội; nơi ở hiện tại: Số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Chị Phạm Thu H1, sinh năm 1984; Số CCCD: 031184004463; nơi ĐKHKTT: P507-TT Đ, phường P, quận Đ, (nay là phường K), thành phố Hà Nội, nơi ở hiện tại: Số F K, phường K, quận Đ (nay là phường K), thành phố Hà Nội; có mặt;

3. Chị Phạm Thu H2, sinh năm 1992; Hộ chiếu số: Q00073102 do T9 tại X - ni, Australia cấp ngày 14/9/2022; nơi ĐKHKTT: P507-TT Đ, phường P, quận Đ, (nay là phường K), thành phố Hà Nội; nơi ở hiện tại: Số A B, N4; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Phạm Thị Thu H2: Chị Phạm Thu H1, sinh năm 1984; Số CCCD: 031184004463; nơi ĐKHKTT: P507-TT Đ, phường P, quận Đ, (nay là phường K), thành phố Hà Nội, nơi ở hiện tại: Số F K, phường K, quận Đ (nay là phường K), thành phố Hà Nội (Giấy uỷ quyền ngày 25/3/2025); có mặt;

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phạm Đình N1 (tức L3), sinh năm 1960; Số CCCD: 031060006741; nơi cư trú: Số I A, phường A, quận L (nay là phường A), thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1962; Số CCCD: 031162004599; nơi cư trú: Số B B108 Tổ dân phố B4 C (L) phường C, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Phạm Văn B, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số A A Đ, phường Đ, quận N (nay là phường G), thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Ông Phạm Đình M1, sinh năm 1966; Số CCCD: 031066002152; nơi cư trú: Số D Đ, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Phạm Đình T1, sinh năm 1969; Số CMND: 030860778; nơi cư trú: Số A A, phường Đ, quận N (nay là phường N), thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Bà Đặng Thị N2, sinh năm 1972; Số CCCD: 031172005702; nơi ĐKHKTT: Số F T, phường N, quận L (nay là phường A), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số G Phố C, phường G, quận N (nay là phường G), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Chị Phạm Thị Hồng H4, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số F T, phường N, quận L (nay là phường A), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Chị Phạm Thị Tuyết Q, sinh năm 1997; nơi cư trú: Số F T, phường N, quận L (nay là phường A), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Anh Phạm Hoàng L, sinh năm 1987; Số CCCD: 031087002184; nơi ĐKHKTT: Số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A T, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Chị Phạm Ngọc L1, sinh năm 1993; Số CCCD: 031193017696; nơi ĐKHKTT: Số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A T, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hoàng L và chị Phạm Ngọc L1: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1960; Số CCCD: 033160002991; nơi ĐKHKTT: Số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A T, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 28/7/2023); có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Vũ Thị H, sinh năm 1956; Số CCCD: 031156001206; nơi ĐKHKTT: P507-TT Đ, phường P, quận Đ, (nay là phường K), thành phố Hà Nội; nơi ở hiện tại: Số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết) là chị Phạm Thu H1, sinh năm 1984; Số CCCD: 031184004463; nơi ĐKHKTT: P507-TT Đ, phường P, quận Đ, (nay là phường K), thành phố Hà Nội, nơi ở hiện tại: Số F K, phường K, quận Đ (nay là phường K), thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/2/2020, Đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 01/6/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị R và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Hoàng Thị D, ông Nguyễn Duy N thống nhất trình bày:*

Bà Nguyễn Thị R và ông Phạm Văn L2 xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C (nay là Ủy ban nhân dân phường L), thành phố Hải Phòng vào ngày 17/1/1986 và có 02 con chung là Phạm Hoàng L, sinh năm 1987 và Phạm Ngọc L1, sinh năm 1993. Ông Phạm Văn L2 là con của cụ Phạm Đình H5 (chết năm 1999) và cụ Vũ Thị T2 (chết năm 1997). Cụ H5 và cụ T2 sinh được 09 người con là: Ông Phạm Văn L2 (chết năm 2017); ông Phạm Đình Q1 (tức Q2) là liệt sĩ hy sinh năm 1978, không có vợ con; ông Phạm Đình P1 (tức Đến) (chết 2024**)**; ông Phạm Đình N1 (tức L3); bà Phạm Thị H3; ông

Phạm Văn B; ông Phạm Đình M1; ông Phạm Đình T1, ông Phạm Văn H6 (chết năm 2012). Vào năm 1985, cụ H5 và cụ T2 đã mua căn nhà số B H, phường A, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng, với diện tích đất là 24m^2, nhà ở cấp 4. Đến năm 1988, do gia đình đông anh em, ông L2 lại tàn tật không làm gì được, còn bà R không có việc làm nên cụ H5, cụ T2 đã cho vợ chồng bà R căn nhà trên để ở và bán hàng lấy tiền sinh sống. Khi cho thì hai cụ chỉ nói miệng chứ không lập thành văn bản. Khi về ở, vợ chồng bà R và các con của ông bà đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số nhà B H và nộp tiền sử dụng điện nước, thuế đất cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng góp của người công dân tại nơi cư trú. Đến năm 1991 do ngôi nhà bị xuống cấp nên vợ chồng bà R đã phá ngôi nhà cũ đi và bỏ tiền ra xây lại thành nhà 2 tầng để thuận tiện cho việc sinh hoạt của gia đình. Đến năm 2010 vợ chồng bà R mua đất, xây nhà tại địa chỉ số A T, phường H, thành phố Hải Phòng, đến cuối năm 2011 thì cả gia đình bà R chuyển về đó ở. Năm 2012 vợ chồng bà R đã cho thuê căn nhà số B H để lấy tiền sinh sống. Vào năm 2016 vợ chồng bà R làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P1 gây khó khăn nên vợ chồng bà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với căn nhà trên. Đến cuối năm 2018 ông P1 có đến nhà bà R và nói là đi đám cưới nên mượn chìa khóa nhà số B H để vào nghỉ nhờ, bà R tin tưởng nên đã đưa chìa khóa cho ông P1. Sau đó, ông P1 đuổi người thuê nhà, tự ý chuyển đồ đạc của bà đến nhà số A T, phường H, thành phố Hải Phòng và thay toàn bộ chìa khóa và không cho bà vào nhà nữa. Cụ T2 chết năm 1997, cụ H5 chết năm 1999; hai cụ không có con riêng hay con nuôi nào và bố mẹ của hai cụ đã chết từ lâu; khi chết hai cụ không để lại di chúc, còn ông L2 chết vào ngày 18/9/2017. Khi còn sống cụ H5 và cụ T2 sinh sống tại căn nhà số C H, phường A (nay là phường L) thành phố Hải Phòng. Sau khi hai cụ chết, anh em trong nhà thống nhất bán căn nhà trên được 126 cây vàng; cho người giới thiệu khách mua nhà 01 cây vàng, còn lại 125 cây vàng (lúc đó giá vàng là 4.650.000đồng/cây) đã chia như sau:

Ông M1, ông T1, ông H6 chưa có nhà nên mỗi người được chia 25 cây vàng (T3 ra giá tiền là 116.250.000đồng). Ông P1, ông N1, ông B đã được bố mẹ mua cho nhà thì được chia thêm mỗi người 11 cây vàng (T3 ra giá tiền là 51.150.000đồng). Bà H3 được chia 08 cây vàng và được ông B cho thêm 01 cây vàng nên bà H3 được 09 cây vàng (T3 ra giá tiền là 41.850.000đồng). Còn vợ chồng bà R được bố mẹ cho căn nhà số B H nên chỉ được 7 cây vàng để thờ cúng (T3 ra giá tiền là 32.550.000đồng) và được anh em trong gia đình thống nhất giao toàn bộ giấy tờ mua bán căn nhà trên cho bà quản lý.

Ngày 10/2/2020 bà R đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Phạm Đình P1 (tức Đến) phải trả lại nhà số B H cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 430/TB-TA ngày 22/5/2023 và ấn định thời gian tiến hành vào ngày 08/6/2023. Tuy nhiên, tại buổi tiếp cận công

khai chứng cứ ngày 27/08/2024 và 29/08/2024 bà R thay đổi quan điểm, bà yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế của cụ H5 và cụ T2 để lại là 23,1m^2 đất tại địa chỉ số B H có giá trị theo Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá quận L là khoảng 2.502.492.300 đồng. Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng là do vợ chồng bà đã bỏ tiền ra xây dựng, giá trị còn lại theo định giá tài sản là 112.609.000 đồng nên là tài sản của vợ chồng bà. Hiện bà R không có chỗ ở ổn định và không có lương hưu, phải trông chờ vào công việc thu gom phế liệu để trang trải cuộc sống hàng ngày nên bà đề nghị được nhận tài sản thừa kế là đất tại địa chỉ số B H và bà có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế số tiền theo bản án tuyên. Khi chia tài sản thừa kế bà không yêu cầu phần công sức đóng góp của bà trong việc duy trì khối tài sản. Riêng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là bà Hoàng Thị D đề nghị Tòa án khi chia tài sản thừa kế, tính đến phần công sức đóng góp của bà R trong việc duy trì khối tài sản. Tại phiên tòa, bà R thay đổi quan điểm, bà đề nghị Tòa án khi chia tài sản thừa kế tính công sức đóng góp của bà trong việc duy trì khối tài sản.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Đình Đ trình bày:*

Ông là con của cụ Phạm Đình H5, sinh năm 1923 (chết năm 1999) và cụ Vũ Thị T2 (tên gọi khác: Vũ Thị C), sinh năm 1933 (chết năm 1997); bố mẹ ông sinh được 09 người con, cụ thể là: Ông Phạm Văn L2, sinh năm 1955 (chết 2017); ông Phạm Đình Q1 (tức Q3), sinh năm 1957 (là liệt sĩ, hy sinh năm 1978); ông Phạm Đình Đ, sinh năm 1959; ông Phạm Đình N1 (tức L3), sinh năm 1960; bà Phạm Thị H3, sinh năm 1962; ông Phạm Văn B, sinh năm 1964; ông Phạm Đình M1, sinh năm 1966; ông Phạm Đình T1, sinh năm 1968; ông Phạm Văn H6, sinh năm 1971 (đã chết năm 2012). Trong thời gian chung sống, bố mẹ ông có tạo dựng được tài sản là nhà và đất tại số C H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; lúc còn sống bố mẹ ông ăn ở sinh hoạt tại ngôi nhà này, khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc nên anh em trong nhà đã thống nhất bán ngôi nhà trên với giá 126 cây vàng. Số vàng này được chia cho người giới thiệu bán nhà 01 cây vàng; chia cho ông M1, ông T1, ông H6 mỗi người 25 cây vàng; chia cho ông N1, ông B và ông, mỗi người 11 cây vàng; chia cho bà H3 08 cây vàng và bà H3 được ông B cho thêm 01 cây vàng nên bà H3 được 09 cây vàng; ông L2 được 07 cây vàng. Sở dĩ có việc chia người nhiều người ít là do các anh em thống nhất với nhau, ai khó khăn thì được nhiều hơn. Còn vợ chồng bà R, ông L2 cầm của bố mẹ ông 01 trái phiếu 100.000đồng và 01 ngân phiếu 25.000đồng và số vàng nữa (ông không nhớ cụ thể số vàng là bao nhiêu) nên được chia 07 cây vàng.

Về nguồn gốc nhà số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng: Ngôi nhà này có 03 hộ sinh sống gồm: Ông Quách Đình T4; ông Quách Đình T5 và một người tên là H6 là các con của vợ chồng cụ Quách Đình P2. Năm 1985 khi ông đi công tác tại thủy điện S, Hòa Bình thì vợ ông là bà Vũ Thị H đã bỏ tiền ra mua căn nhà. Tại đơn xin nhượng lại nhà ở 15/01/1985 đã thể hiện ông Quách

Đình T5 đã bán cho vợ chồng ông một căn nhà tạm xây sát vỉa hè trên thửa đất 241 C (nay là H), diện tích 24m2 (gồm nhà chính là 15m2; khu phụ là 9m2) với số tiền là 135.000đồng để giảm thuế, nhưng thực tế mua với giá 265.000đồng. Số tiền này, vợ chồng ông đã tự bỏ ra và trả cho người bán là ông Quách Đình T4 làm 04 đợt: Đợt 1 trả vào ngày 01/3/1985 với số tiền là 100.000đồng; đợt 2 trả vào ngày 03/3/1985 với số tiền là 100.000đồng; đợt 3 trả vào ngày 07/3/1985 với số tiền là 50.000đồng; đợt 4 trả vào ngày 19/3/1985 với số tiền là 15.000đồng. Do ông đi công tác xa, nên bà H đã đưa tiền cho cụ H5 và cụ T2 trả tiền mua nhà cho ông T4 vào 03 đợt đầu, còn đợt thứ 4 là ông trực tiếp trả. Toàn bộ thửa đất 241 H mang tên ông Quách Đình T5 nhưng thực tế vợ chồng ông mua phần đất là suất của ông Quách Đình T4 được chia trong phần đất chung. Ông Quách Đình T5 đã chết, còn ông Quách Đình T4 đang ở nước Pháp nhưng ông không biết địa chỉ cụ thể. Sau khi vợ chồng ông thanh toán hết tiền thì giữa anh em ông T5 đã xảy ra tranh chấp nên không bàn giao nhà ngay cho vợ chồng ông. Đến năm 1989 anh em nhà ông T5 đã giải quyết được tranh chấp nên đã bàn giao hoàn chỉnh căn nhà cho vợ chồng ông. Do tranh chấp kéo dài và gia đình ông thuộc diện chính sách vì có thân nhân là ông Phạm Đình Q1 là liệt sĩ nên vợ chồng ông có nhờ bố mẹ đứng tên trong Giấy nhượng lại nhà ngày 10/02/1985. Sau khi nhận nhà thì vợ chồng ông không ở, bố mẹ ông giữ chìa khóa và có nói với ông để cho vợ chồng ông L2, bà R ở và ông đã đồng ý cho ở nhờ. Đến khoảng năm 1990-1991, cụ H5 và cụ T2 bỏ tiền ra mua vật liệu, vợ chồng bà R chỉ góp số tiền nhỏ để cùng bố mẹ xây nhà, còn ông bỏ tiền ra thuê nhân công, giàn giáo để xây lại căn nhà thành nhà 02 tầng. Việc xây nhà có giấy phép xây dựng hay không thì ông không nhớ; còn Thuế đất hàng năm là do vợ chồng ông L2, bà R đóng. Đến năm 2016 ông lấy lại căn nhà trên sử dụng và bỏ số tiền 150.000.000đồng để tiếp tục sửa lại toàn bộ nội thất của căn nhà. Ông khẳng định nhà và đất tại số B H là tài sản chung của ông và bà H, không phải là tài sản của cụ H5 và cụ T2.

Vì vậy, bà R yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ H5 cụ T2 là nhà đất tại số B H, bà đề nghị được nhận nhà đất và bà có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khác số tiền theo bản án của Tòa án tuyên thì ông không đồng ý. Trường hợp Tòa án xác định nhà và đất trên là của cụ H5, cụ T2 để lại thì ông đề nghị được nhận nhà và đất, ông có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khác mỗi suất là 326.887.662đồng. Ông không yêu cầu giải quyết khoản tiền ông bỏ ra xây dựng và sửa chữa, cải tạo ngôi nhà trên.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) đã chết là bà Vũ Thị H, chị Phạm Thu H1 và chị Phạm Thu H2 thống nhất trình bày:*

Giữ nguyên ý kiến của ông Đ và khẳng định căn nhà tại địa chỉ B H là tài sản của vợ chồng ông Đ bà H, không phải là tài sản thừa kế của cụ H5, cụ T2.

Bà là vợ của ông Phạm Đình Đ và là con dâu của cụ H5 và cụ T2. Quá trình chung sống, cụ H5 và cụ T2 có tài sản chung là căn nhà số C H; sau khi hai cụ chết thì các anh em đã thống nhất bán ngôi nhà trên để chia tài sản thừa kế. Đối với ngôi nhà số B H là do cụ H5 và cụ T2 mua cho bà vào năm 1985, diện tích đất là 24m2. Nguồn tiền mua nhà là của bà H và mẹ đẻ của bà H là cụ Đinh Thị T6 (đã chết năm 2004) bỏ ra; ngôi nhà trên mua với giá 265.000đồng tương đương với 02 cây vàng của ông Quách Đình T4, nhưng khi viết giấy tờ mua bán chỉ ghi với giá là 135.000đồng để giảm thuế. Số tiền mua nhà trả làm 04 đợt, bà và cụ H5 trả 03 đợt cho ông T4 (lần một và lần hai, mỗi lần trả 100.000đồng; lần ba trả 50.000đồng; còn đợt cuối cùng thì ông Đ trực tiếp trả số tiền còn lại là 15.000đồng), bà không nhớ rõ ngày, tháng, năm của từng lần trả tiền. Mặc dù bà mua nhà của ông T4 nhưng ông Quách Đình T5 lại là người viết giấy chuyển nhượng, bởi lẽ ông T4 và ông T5 là hai anh em ruột và giấy tờ nhà đứng tên ông T5 nên khi bán nhà thì ông T5 viết giấy chuyển nhượng nhà đất cho bà. Tuy nhiên, việc mua bán nhà chỉ viết giấy tờ bằng tay và có người làm chứng là ông X nhưng ông X đã chết. Do cụ H5 và cụ T2 có con trai là liệt sĩ, thuộc diện gia đình chính sách nên bà đã nhờ hai cụ đứng tên trong Hợp đồng mua bán nhà đất để được miễn giảm tiền thuế. Sau khi giao đủ tiền thì gia đình ông T4 có xảy ra tranh chấp nên chưa bàn giao nhà cho bà; đến năm 1989 thì mâu thuẫn đã được giải quyết, lúc này cụ H5 và cụ T2 đã cho vợ chồng bà R ở nhờ và có nói là nhà của bà H, còn vợ chồng bà H ra ở ngôi nhà tại khu vực Đ mà bố mẹ mua cho vợ chồng bà H và ông N1. Đến khoảng năm 1990, căn nhà trên đã phá đi và xây lại thành nhà 02 tầng; cụ H5 và cụ T2 bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu, ông L2 và bà R bỏ tiền mua xi măng, còn ông Đ bỏ tiền thuê nhân công; việc xây dựng nhà có giấy phép xây dựng hay không thì bà không biết. Đến năm 2011-2012 vợ chồng bà R chuyển đi nơi ở khác nên đã cho người khác thuê. Năm 2016, vợ chồng bà đã yêu cầu vợ chồng bà R trả lại ngôi nhà trước sự chứng kiến của tất cả mọi người trong gia đình. Lúc này, vợ chồng bà R đang cho người khác thuê nên đến năm 2017 thì vợ chồng bà mới nhận lại được nhà. Năm 2018, ông Đ sửa chữa lại bếp, nhà vệ sinh và công trình phụ, nới dài gác lửng, lắp đặt các thiết bị điện... với giá trị 100.000.000đồng để cho bà ở và sinh hoạt. Bà khẳng định nhà và đất tại B H là tài sản chung của bà và ông Đ. Vì vậy, bà R có yêu cầu chia tài sản thừa kế thì bà không đồng ý. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nhà và đất trên là tài sản của cụ H5, cụ T2 thì bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà H thay đổi quan điểm và trình bày: Toàn bộ số tiền mua nhà là của bà H đưa cho cụ H5, cụ H5 trả tiền mua nhà 03 đợt đầu, đợt cuối cùng thì ông Đ trực tiếp trả; mỗi khi bà H đưa tiền cho cụ H5 đi trả tiền mua nhà thì bà đều yêu cầu cụ H5 phải có giấy biên nhận của bên bán viết số tiền đã nhận, sau đó mang về đưa lại cho bà, khi đi trả tiền lần sau thì bà đưa lại cho cụ H5 để cụ H5 yêu cầu bên bán viết tiếp số tiền đã nhận của lần sau. Bà chỉ giữ 01 giấy nhận tiền, còn lại 01 giấy nhận tiền và 02 Đơn xin nhượng lại nhà ở mang tên ông Quách Đình T5 mà vợ chồng bà giao nộp cho Tòa án là do ông N1 đưa cho bà, còn ông N1 lấy từ đâu thì

bà không biết. Bà H khẳng định nhà và đất tại B H là của bà chứ không phải là của vợ chồng bà và cũng không phải là của cụ H5, cụ T2 nên bà không đồng ý chia di sản thừa kế.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình N1 trình bày:*

Ông là con thứ tư của cụ Phạm Đình H5 và cụ Vũ Thị T2, bố mẹ ông sinh được 09 người con như bà R và ông Đ trình bày. Quá trình chung sống, cụ H5 và cụ T2 có tạo dựng được khối tài sản chung là nhà và đất tại C H; khi còn sống bố mẹ ông ăn ở sinh hoạt tại ngôi nhà đó. Cụ T2 (chết năm 1997) và cụ H5 (chết năm 1999), trước khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc nên đến năm 2000 thì anh em trong gia đình đã thống nhất bán ngôi nhà trên để chia nhau và không ai có ý kiến gì.

Về nguồn gốc ngôi nhà số B H là của vợ chồng ông P, bà H; vợ chồng bà R được vợ chồng ông P cho ở nhờ.

Sau đó, ông thay đổi quan điểm và trình bày, lúc đầu mua nhà số B H thì bà H bỏ tiền và đứng tên viết trong giấy tờ mua bán, sau đó bên bán nhà có xảy ra tranh chấp nên không làm được thủ tục hợp pháp. Đến khoảng năm 1988 thì bố mẹ ông đứng tên hợp pháp ngôi nhà trên; còn việc giữa bố mẹ ông và bà H thì ông không rõ; cũng vào thời điểm này, bố mẹ ông có tạo điều kiện cho vợ chồng ông L2, bà R sang ở nhà số B H. Năm 1991 bố mẹ ông và ông P đã cải tạo và xây lại nhà, vợ chồng ông L2 có tham gia đóng góp, còn số tiền cụ thể bao nhiêu thì ông không rõ. Năm 2012 vợ chồng ông L2 không ở căn nhà trên mà cho thuê, đến năm 2018 thì vợ chồng ông P đã cải taọ và sử dụng. Còn toàn bộ giấy tờ liên quan đến căn nhà B H là do cụ H5, cụ T2 trực tiếp quản lý, chỉ sau khi hai cụ mất thì ông L2 mới quản lý. Đối với 02 giấy nhận tiền và 02 đơn xin nhượng lại nhà ở mang tên ông Quách Đình T5 mà vợ chồng bà H giao nộp cho Tòa án là do ông lấy ở nhà bà R, cụ thể là do ông B đưa cho ông.

Trong trường hợp Tòa án xác định tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số B H là của vợ chồng ông Đ, bà H thì Tòa án giao lại cho ông Đ, bà H; còn trong trường hợp Tòa án xác định tài sản trên là của cụ H5, cụ T2 để lại thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H3 trình bày:*

Bà là con của cụ Phạm Đình H5 và cụ Vũ Thị T2, khi còn sống hai cụ ăn ở sinh hoạt tại số C H; cụ T2 chết năm 1997 và cụ H5 chết năm 1999, hai cụ không để lại di chúc.

Đối với ngôi nhà số C H thì anh em trong nhà đã họp bàn và thống nhất bán được 126 cây vàng và chia cho ông Phạm Đình M1; Phạm Văn T7; Phạm Văn H6 mỗi người 25 cây vàng; ông Phạm Đình P1, Phạm Đình L3 và Phạm Văn B mỗi người được 11 cây vàng; còn bà được chia 07 cây vàng và ông B cho bà thêm 01 cây vàng là 08 cây vàng; ông L2 được 08 cây vàng; số vàng còn lại để làm giấy tờ.

Do bà là gái nên không được họp gia đình, chỉ biết khi bán xong thì chia cho bà thì bà nhận; bà chỉ được nghe 03 anh em út được chia nhiều hơn để giúp mua nhà và có vốn làm ăn, còn lại bà cũng không biết và cũng không thắc mắc gì.

Về nguồn gốc ngôi nhà số B H là do bố mẹ bà mua vào năm 1985; khi mua thì ông L2 chưa lấy vợ. Sau đó, ông L2 mới xây dựng gia đình với bà R, lúc này do gia đình đông người nên bố mẹ bà có bảo vợ chồng ông L2 sang ở cho đỡ chật và bố mẹ bà vẫn để đồ mộc ở đó, ngôi nhà này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi mua thì ngôi nhà cấp 4, bố mẹ bà đã xây thành hai tầng.

Sau đó, ông L2 và bà R có mua đất ở khu vực T, thành phố Hải Phòng nên ông L2, bà R không ở căn nhà số B H nữa mà cho người khác thuê. Khi ông L2 còn sống có yêu cầu các anh em trong nhà ký giấy tờ để ông L2 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không ai đồng ý vì căn nhà trên là của cụ H5, cụ T2 và hai cụ chưa tuyên bố cho ai trước lúc chết. Gia đình cũng đã họp bàn để giải quyết và thống nhất không cho thuê nhà nữa. Một thời gian sau vợ chồng ông P1, bà H về ở và quản lý căn nhà trên. Bà H3 khẳng định căn nhà số B H là tài sản của bố mẹ bà để lại nên là tài sản chung của các anh em. Bà mong anh em trong nhà ngồi lại để giải quyết, nếu không giải quyết được thì sẽ có ý kiến với Toà án sau.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B trình bày:*

Bố mẹ đẻ của ông là cụ Phạm Đình H5 (chết năm 1999) và cụ Vũ Thị T2 (chết năm 1997), quá trình chung sống bố mẹ ông sinh được 09 người con; khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc.

Đối với ngôi nhà số C H là do bố mẹ ông quản lý sử dụng, sau khi chết thì anh em trong nhà đã bán được 126 cây vàng và họp bàn, thống nhất chia cho ông M1; ông T7; ông H6 mỗi người 25 cây vàng; ông P1, ông L3 và ông, mỗi người được 11 cây vàng; còn bà H3 được 08 cây vàng; ông L2 giữ 07 cây vàng để thờ cúng, sau đó, ông đã cho bà H3 01 cây vàng và cho ông L2 01 cây vàng; số vàng còn lại để làm giấy tờ. Việc phân chia này là xuất phát từ việc ông L2 đã ở căn nhà B H, được hưởng tiền mặt, sổ tiết kiệm, công trái của bố mẹ nên không được hưởng tiền bán nhà 302 H. Số vàng 07 cây ông L2 giữ để thờ cúng nhưng ông L2 không dùng đến, mỗi lần thờ cúng đều do anh em đóng góp; ông P1, ông L3 và ông đều đã được bố mẹ mua nhà nên được ít hơn; còn ông M1, ông H6, ông T7 đều chưa có nhà nên được chia nhiều hơn để tạo chỗ ở; bà H3 là con gái nên được chia 08 cây vàng.

Về nguồn gốc ngôi nhà B H: Vào khoảng năm 1985 khi biết ông Quách Đình T4 bán căn nhà thì bố mẹ ông có bảo bà H mua; khi mua thì vợ chồng ông P1, bà H đã bỏ tiền ra. Sau đó, các thành viên trong gia đình nhà ông T4 có xảy ra tranh chấp nên vợ chồng bà H không mua nữa mà đòi tiền về; bố mẹ ông đã dùng tiền của mình để trả cho vợ chồng bà H. Ông là người chở mẹ ông đi bán vàng để lấy tiền trả lại cho bà H, cụ thể trả số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ chính xác nhưng trị giá khoảng 01 cây vàng. Sở dĩ có việc bố mẹ ông trả số tiền như vậy là do thời điểm đó

vợ chồng bà H mới trả tiền đặt cọc, chưa trả hết tiền mua nhà. Sau đó, ông cùng bố mẹ đi giao dịch mua bán nhà và 03 lần ông trực tiếp đi cùng cụ H5 trả tiền mua nhà cho ông T4, còn lần cuối cùng thì ông Đ đi trả tiền. Sau khi vợ chồng bà H không mua nhà 241 H nữa thì vợ chồng bà H ra căn nhà mà bố mẹ ông đã mua cho ở khu vực Đập tam kỳ để ở. Ngôi nhà B H xảy ra tranh chấp khoảng vài năm, các con của ông T5 và ông H6 đã đập bức tường khu phụ nên bố ông đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án để đòi lại diện tích nhà mua. Đến khoảng năm 1989, khi ông Quách Đình T8 (là anh của ông T5 và ông T4) về Việt Nam thì mâu thuẫn mới được giải quyết, lúc này Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng) đã có văn bản gửi Ủy ban nhân dân phường và gia đình ông T4 cũng có văn bản thống nhất thỏa thuận về việc ủy quyền cho ông T4 xây bức tường khu phụ để hoàn trả cho bố mẹ ông, đồng thời ông T4 còn có đơn xin sửa chữa khu phụ được Cơ quan chính quyền địa phương xác nhận. Sau khi tranh chấp xong thì bên bán mới hoàn thiện được giấy tờ mua bán nhà cho bố mẹ ông; lúc này Giấy tờ mua bán chuyển tên người bán từ ông Quách Đình T4 sang ông Quách Đình T5 và người mua chuyển từ bà Vũ Thị H sang tên mẹ ông là cụ Vũ Thị T2. Bố mẹ ông là người trực tiếp quản lý toàn bộ các giấy tờ gốc liên quan đến căn nhà 241 H, sau khi bố mẹ ông mất thì ông L2 là người quản lý.

Ngôi nhà 241 H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ mua bán vẫn mang tên bố mẹ ông, bố mẹ ông chỉ cho vợ chồng ông L2 sang ở chứ không nghe thấy bố mẹ ông nói cho vợ chồng ông L2 căn nhà trên. Khi mua là căn nhà cấp 4, mái lợp tôn nên đến năm 1992 vợ chồng ông L2 đã xây lại căn nhà thành 02 tầng như hiện nay, còn anh em trong gia đình cùng hỗ trợ công sức. Năm 2016 vợ chồng ông L2 gọi anh em trong gia đình đến để ký giấy tờ sang tên ngôi nhà 241 H nhưng anh em không thống nhất; nếu ký thì ông L2 phải trả lại 08 cây vàng mà ông L2 giữ để thờ cúng nhưng không thờ cúng; do có tranh chấp nên ông lân không làm được giấy tờ. Đến khoảng năm 2018 ông P1 cho rằng căn nhà đó là của vợ chồng ông nên mâu thuẫn giữa anh em trong nhà trở nên căng thẳng. Ông khẳng định căn nhà B H là tài sản của bố mẹ ông để lại nên là tài sản chung của các anh em trong gia đình. Nay bà R yêu cầu chia tài sản thừa kế thì ông đề nghị chia đều cho các anh chị em trong gia đình và đề nghị giao nhà và đất cho bà R, bà R có trách nhiệm thanh toán tiền cho các đồng thừa kế khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình M1 trình bày:*

Ông là con thứ 7 của cụ Phạm Đình H5 và Vũ Thị T2, bố mẹ sinh được 09 người con. Quá trình chung sống bố mẹ ông có tạo dựng được khối tài sản chung là nhà và đất tại C H. Do bố mẹ ông chết không để lại di chúc nên năm 2000 anh em trong nhà đã thống nhất bán căn nhà trên để chia nhau và không ai có ý kiến gì.

Về nguồn gốc căn nhà số B H là do bố mẹ ông cùng ông P1, ông L3 chung tiền mua của ông Quách Đình T4 vào năm 1985; sau khi ông L2 lấy vợ thì vợ chồng ông L2 ở căn nhà này, ông chưa bao giờ nghe thấy bố mẹ ông nói cho vợ chồng bà

R nhà. Năm 1993 ông P1 có xây lại căn nhà thành 02 tầng, còn ông L2 bỏ tiền mua vật liệu xây dựng. Khi ông L2 còn sống đã yêu cầu các anh em trong nhà ký giấy tờ để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nảy sinh tranh chấp nên chưa làm được giấy tờ. Sau đó, ông thay đổi ý kiến và trình bày nhà và đất tại B H thì ông không rõ ai là người mua và không rõ ai là người đứng tên, chỉ biết ông L2 và bà R ở căn nhà trên và năm 2018 ông P1 có về ở và sửa chữa, xây dựng lại căn nhà để sử dụng điều hòa. Nay bà R có đơn yêu cầu chia tài sản thừa kế thì ông không đồng ý và ông có nguyện vọng được giải quyết trong nội bộ gia đình.

Tại phiên tòa ông M1 thay đổi quan điểm, do thời điểm đó ông đi tham gia nghĩa vụ quân sự nên không biết ai là người đã mua nhà B H. Vì vậy, ông không biết gì và cũng không có quan điểm gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình T1 trình bày:*

Ông là con đẻ của cụ Phạm Đình H5 và Vũ Thị T2, bố mẹ ông sinh được 09 người con; khi còn sống bố mẹ ông ở tại số C H; cụ T2 chết năm 1997, sau khi mẹ ông chết thì ông và ông M1, ông H6 ở cùng với bố. Đến năm 1999 thì cụ H5 chết, hai cụ không để lại di chúc. Sau đó, anh em trong nhà đã thống nhất bán ngôi nhà số C H được 126 cây vàng và chia cho ông M1, ông H6 và ông, mỗi người 25 cây vàng; chia cho ông P1, ông L3, ông B mỗi người 11 cây vàng; còn bà H3 và ông L2, mỗi người được 07 cây vàng, số vàng còn lại để làm giấy tờ. Việc chia như vậy, xuất phát từ việc ông L2, ông P1, ông L3, ông B trước đó đều được bố mẹ mua cho nhà nên được ít; lúc đó ông M1, ông H6 và ông đều chưa có nhà ở nên được chia nhiều hơn, ông không nhớ khi chia vàng các anh em trong nhà có lập biên bản về việc chia cho từng người hay không.

Đối với căn nhà tại số B H được bố mẹ ông mua nhưng ông không nhớ rõ thời điểm nào; nguồn tiền mua nhà là của bố mẹ ông và bà H. Ban đầu khi mua nhà thì bà H có tham gia đóng góp nhưng sau khi bên bán nhà xảy ra tranh chấp, bà H đã lấy lại toàn bộ số tiền đóng góp nên bố mẹ ông đã tự bỏ tiền ra mua nhà. Do ông L2 bị tàn tật từ bé lại lập gia đình muộn, gặp nhiều khó khăn nên bố mẹ ông đã tạo điều kiện cho vợ chồng ông L2 sinh sống tại căn nhà B H và có nói bằng miệng cho vợ chồng ông L2 nhưng bố mẹ ông vẫn trực tiếp quản lý toàn bộ các giấy tờ nhà. Căn nhà này hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà giấy tờ mua bán vẫn mang tên bố mẹ ông. Từ khi dọn sang sinh sống tại nhà số B H, gia đình ông L2 đã đăng ký hộ khẩu thường trú và đóng góp tiền điện, nước, thuế đất và thực hiện nghĩa vụ đóng góp của người công dân tại nơi cư trú. Khoảng năm 1990 - năm 1991 vợ chồng ông L2 đã bỏ tiền ra xây lại thành căn nhà 02 tầng như hiện nay, anh em trong gia đình chỉ đóng góp công sức để hỗ trợ. Sau đó, vợ chồng ông L2 làm ăn được nên đã mua đất ở khu vực T, thành phố Hải Phòng và xây nhà ở đó; nhà số B H được cho thuê. Khi ông L2 còn sống đã đề cập đến việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L2 nhưng do diện tích nhỏ chưa được 30m2

nên không đủ điều kiện làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đề nghị Tòa án xem xét buộc ông P1 trả lại nhà cho bà R.

Tại phiên tòa, ông T1 có quan điểm nhà tại số B H là của cụ H5, cụ T2 mua, nay bà R yêu cầu chia tài sản thừa kế thì ông đề nghị giao nhà cho bà R và bà R có trách nhiệm thanh toán tiền cho các thừa kế.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hoàng L và chị Phạm Ngọc L1 và người đại diện theo uỷ quyền của anh L và chị L1 cùng thống nhất trình bày:*

Anh L và chị L1 là con đẻ của ông Phạm Văn L2 (đã chết 2017) và bà Nguyễn Thị R; ông L2 là con trai trưởng của cụ H5 và cụ T2, khi ông L2 và bà R lấy nhau thì được cụ H5, cụ T2 cho ngôi nhà số B H nhưng vì tình cảm gia đình nên việc tặng cho không có giấy tờ gì; tuy nhiên hai cụ đã giao lại toàn bộ giấy tờ của ngôi nhà cho vợ chồng ông L2. Khi ông L2 còn sống thì gia đình anh em hòa thuận không điều tiếng gì, mọi việc thờ cúng tổ tiên đều ở vợ chồng ông L2 và tại nhà số B H. Đến năm 2016 vợ chồng ông L2 làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nảy sinh tranh chấp.

Về tài sản của cụ H5, cụ T2 để lại là căn nhà số C H. Căn nhà này đã được mọi người trong gia đình thống nhất bán để chia nhau, những người đã được hai cụ mua nhà cho thì được chia ít hơn và những người chưa được mua nhà thì được chia nhiều hơn. Do vợ chồng ông L2 được cho ngôi nhà số B H thì không được chia mà chỉ được số tiền để chi vào thờ cúng. Do vậy, anh L và chị L1 cùng khẳng định nhà số B H là của ông L2 và bà R nên đề nghị Tòa án buộc ông P1, bà H phải trả lại nhà cho gia đình bà R. Sau đó, anh L và chị L1 thay đổi quan điểm và trình bày, ông L2 chết thì anh L, chị L1 là người thừa kế hợp pháp nên đồng ý để bà R nhận phần thừa kế của ông L2, đề nghị để bà R được nhận nhà 241 H và bà R có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N2 vắng mặt nhưng tại Biên bản ghi lời khai ngày 29/6/2020 bà N2 trình bày:*

Bà xây dựng gia đình với ông H6 vào năm 1990, vợ chồng bà sinh được 02 người con là Phạm Thị Hồng H4 và Phạm Thị Tuyết Q; đến năm 2012 thì ông H6 chết.

Về nguồn gốc căn nhà số B H do ai mua thì bà không biết và bà cũng không rõ mua từ thời điểm nào, giấy tờ mua bán mang tên ai. Khi bà lấy ông H6 thì hai vợ chồng ở cùng bố mẹ tại số nhà C H; còn vợ chồng bà R ở nhà số B H và vợ chồng bà R bỏ tiền ra xây lại nhà, bà chỉ biết cụ H5, cụ T2 cho vợ chồng bà R nhưng không có văn bản, giấy tờ gì.

Đối với nhà số C H, khi cụ H5 và cụ T2 chết thì anh em trong nhà đã thống nhất bán chia nhau và vợ chồng bà được 25 cây vàng (tính ra tiền là 116.250.000 đồng).

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Hồng H4 và chị Phạm Thị Tuyết Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có quan điểm gì về việc giải quyết vụ án.*

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản

Xác định tài sản thừa kế của cụ Phạm Đình H5 và cụ Vũ Thị T2 để lại là nhà và đất tại số B H, phường A, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng có giá trị là 2.615.101.300 (Hai tỷ, sáu trăm mười lăm triệu, một trăm linh một nghìn, ba trăm) đồng.

Chia cho ông N1 (tức L3), bà H3, ông B, ông M1, ông T1 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 326.887.662 (Ba trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng.

Chia cho bà H, chị H1 và chị H2 được hưởng kỷ phần thừa kế là 326.887.662 (Ba trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng.

Chia cho bà N2, chị H4 và chị Q được hưởng kỷ phần thừa kế là 326.887.662 (Ba trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng.

Giao cho bà R được quyền sử dụng nhà và 23,1m^2 đất tại địa chỉ số B H, phường A, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng; bà R phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Bà R phải có nghĩa vụ hoàn trả lại kỷ phần được hưởng thừa kế của cụ H5 và cụ T2 cho ông N1 (tức L3), bà H3, ông B, ông M1, ông T1 mỗi người là 326.887.662 (Ba trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng; cho bà H, chị H1 và chị H2 số tiền là 326.887.662 (Ba trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng; cho bà N2, chị H4 và chị Q số tiền là 326.887.662 (Ba trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Vũ Thị H trình bày bản án sơ thẩm tuyên giao căn nhà cho bà R là không hợp lý vì bà R đã có nơi ở ổn đinh, bà H chỉ có nơi ở duy nhất là căn nhà số B H, phường A, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng. Mặt khác bà R không có công việc và thu nhập ổn định thì lấy tiền đâu để thanh toán cho các đồng thừa kế.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm đối với kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị H và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết) là chị Phạm Thu H1:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Vũ Thị H và chị Phạm Thu H1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Tại Giấy chứng tử số 21, quyển số 01/97 ngày 31/03/1997 của Ủy ban nhân dân phường C, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng thì cụ Vũ Thị T2 chết ngày 31/3/1997; tại Giấy chứng tử số 6, quyển số 01/99 ngày 19/12/1999 của Ủy ban nhân dân phường C, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng thì cụ Phạm Đình H5 chết ngày 19/12/1999; ngày 06/6/2024 bà Nguyễn Thị R nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Đình Đ (tức P) chết ngày 15/11/2024, ông Đ có vợ là bà Vũ Thị H và có 02 con là Phạm Thu H1 và Phạm Thu H2. Ngày 20/11/2024 Bà R có đơn đề nghị đưa bà H, chị H1, chị H2 vào tham gia tố tụng. Căn

cứ khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà H, chị H1, chị H2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Đình Đ (tức P).

[3] Về luật áp dụng: Người để lại tài sản thừa kế là cụ T2 chết năm 1997, cụ H5 chết năm 1999 nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

- Về nội dung:

[4] Về thời điểm mở thừa kế.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 215 thì thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Do vậy, thời điểm mở thừa kế tài sản của cụ T2 là ngày 31/3/1997; thời điểm mở thừa kế tài sản của cụ H5 là ngày 19/12/1999.

[5] Về người thừa kế:

Cụ Phạm Đình H5 và cụ Vũ Thị T2 có 09 người con là: Ông Phạm Văn L2, ông Phạm Đình Q1, ông Phạm Đình Đ (tức P), ông Phạm Đình N1 (tức L3), bà Phạm Thị H3, ông Phạm Văn B, ông Phạm Đình M1, ông Phạm Đình T1, ông Phạm Văn H6. Hai cụ không có con riêng, không nhận ai làm con nuôi và cũng không làm con nuôi ai. Khi hai cụ chết thì bố mẹ của hai cụ đã chết từ lâu. Hai cụ không để lại di chúc.

Theo quy định tại khoản 1 điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5 và cụ T2 là 09 người con gồm: Ông L2, Ông Q4 (là liệt sĩ, hy sinh năm 1978), ông Đ (tức P); ông N1 (tức L3), bà H3, ông B, ông M1, ông T1, ông H6.

Vì vậy sau thời điểm hai cụ H5, cụ T2 mất kể từ năm 1999 thì người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5 và cụ T2 là 08 người con gồm: Ông L2, ông Đ (tức P); ông N1 (tức L3), bà H3, ông B, ông M1, ông T1, ông H6.

Ông L2 chết ngày 18/9/2017 (theo Trích lục khai tử số 49/TLKT ngày 19/9/2017 của Ủy ban nhân dân phường C, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng. Ông L2 có vợ là bà Nguyễn Thị R và có 02 con là Phạm Hoàng L và Phạm Ngọc L1. Ông L2 chết sau thời điểm mở thừa kế của cụ H5, cụ T2 nên bà R, anh L và chị L1 được hưởng 01 suất thừa kế theo pháp luật mà ông L2 được chia.

Ông H6 đã chết năm 2012, ông H6 có vợ là bà Đặng Thị N2 và 02 con là chị Phạm Thị Hồng H4 và chị Phạm Thị Tuyết Q. Ông H6 chết sau thời điểm mở thừa kế của cụ H5, cụ T2 nên bà N2, chị H4, chị Q được hưởng 01 suất thừa kế theo pháp luật mà ông H6 được chia.

Ông Phạm Đình Đ (tức P) chết ngày 15/11/2024 (theo Trích lục khai tử số 151/2024/TLKT ngày 17/12/2024 của Ủy ban nhân dân phường D, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng. Ông Đ có vợ là bà Vũ Thị H và có 02 con là Phạm Thu H1 và Phạm Thu H2. Ông Đ chết sau thời điểm mở thừa kế của cụ H5, cụ T2

nên bà H, chị H1 và chị H2 được hưởng 01 suất thừa kế theo pháp luật mà ông Đ được chia.

[6] Về di sản thừa kế:

Đối với tài sản là nhà và đất tại số C H, phường C, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; sau khi cụ H5 và cụ T2 chết các đồng thừa kế đã bán đi và chia nhau, không ai có ý kiến gì hay đề nghị gì nên không xem xét.

Đối với tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; Hội đồng xét xử thấy:

[6.1] Về các giấy tờ nhà đất:

Đối với 02 Đơn xin nhượng lại nhà ở đề ngày 15/1/1985 mang tên người nhượng nhà là ông Quách Đình T5 mà bị đơn cung cấp có nội dung: Ông Quách Đình T5 nhượng lại nhà B H cho bà Vũ Thị H với giá 135.000 đồng; bị đơn trình bày không phải ông T5 viết, ký tên mà là do ông Quách Đình T4 viết nhưng khi viết lại lấy tên ông Quách Đình T5. Các đơn này đều không có xác nhận của chính quyền địa phương. Bị đơn là Bà H xuất trình 02 Giấy nhận tiền thể hiện việc người có tên Quách Đình T4 nhận tiền 04 đợt, ngày 01/3/1985 nhận 100.000 đồng; ngày 03/3/1985 nhận 100.000 đồng; ngày 07/3/1985 nhận 50.000 đồng; ngày 19/3/1985 nhận 15.000 đồng; tổng số tiền 265.000 đồng, trị giá bằng vàng là 20 đồng cân vàng. Tuy nhiên, một bản thể hiện nội dung ông Quách Đình T4 bán căn nhà cho bà Vũ Thị H, một bản thể hiện nội dung bán căn nhà cho cụ Phạm Đình H5 và cụ Vũ Thị C mua cho con dâu là Vũ Thị H. Cả hai Giấy nhận tiền đều không thể hiện việc ông T4 nhận tiền của ai, của bà H hay của cụ H5, cụ C

Đối với 02 Giấy nhượng lại nhà mà nguyên đơn bà Nguyễn Thị R cung cấp, cụ thể: Giấy nhượng lại nhà đề ngày 10/2/1985 mang tên người nhượng nhà là ông Quách Đình T5 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H7 và bên mua là cụ Phạm Đình H5 cùng vợ Vũ Thị C có nội dung: Vợ chồng ông T5, bà H7 bán nhà 241 H cho vợ chồng cụ H5, cụ C với giá là 135.000 đồng, hai bên có mặt cùng làm giấy biên nhận trước chính quyền UBND phường chứng nhận nhưng đến ngày 05/2/1986 Ủy ban nhân dân phường C (nay là UBND phường L) mới xác nhận về nơi ở của ông Quách Đình T5.

[6.2] Hội đồng xét xử nhận thấy các chứng cứ có trong hồ sơ và Bản án sơ thẩm xác định căn nhà được xây dựng trên diện tích đất 23,1m^2 đất tại địa chỉ số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng là di sản thừa kế của cụ H5 và cụ T2 là hoàn toàn có căn cứ và đúng quy định pháp luật và yêu cầu khởi kiện của bà R yêu cầu chia thừa kế căn nhà trên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.3] Đối với quan điểm của bị đơn vợ chồng ông Đ, bà H cho rằng căn nhà trên là do vợ chồng ông bà mua và có nhờ bố mẹ đứng tên, tuy nhiên bị đơn chỉ xuất trình được các giấy nhận tiền giữa bên bán và bên mua còn biến động quản lý, sử

dụng, xây dựng căn nhà đều thể hiện cụ H5 và cụ T2 quản lý. Vì vậy, bị đơn cho rằng căn nhà và diện tích 23,1m^2 đất tại địa chỉ số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng là của bị đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Sau khi cụ H5 và cụ T2 chết, vợ chồng bà R vẫn quản lý sử dụng căn nhà 241 H và đến năm 2012 vợ chồng bà R chuyển về ở tại địa chỉ số A T, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng. Căn nhà đã được vợ chồng bà R cho thuê từ năm 2012 đến năm 2016 mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng. Đến năm 2017 vợ chồng ông Đ, bà P lấy nhà và quản lý sử dụng từ đó cho đến nay

[8] Đối với căn nhà xây trên đất tại địa chỉ B H, từ việc nguồn gốc hình thành tài sản, quá trình xây dựng căn nhà và quản lý sử dụng. Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng bà R đã được ở và khai thác mặt tiền, từ năm 2012 đã chuyển đến ở tại địa chỉ số A T, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng sau đó cho thuê căn nhà lấy tiền đến năm 2016. Vợ chồng ông P là người đã bỏ tiền ra mua căn nhà thể hiện bằng giấy nhận tiền, đóng góp công sức xây dựng căn nhà. Vợ chồng ông P năm 2017 lấy lại căn nhà để ở các anh chị em trong gia đình đều không có ý kiến gì và quản lý di sản thừa kế từ đó đến nay. Vì vậy, vợ chồng ông P được hưởng một suất thừa kế theo pháp luật khi chia thừa kế của hai cụ.

[9] Hội đồng xét xử nhận thấy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng xác định căn nhà xây trên đất tại địa chỉ số B H là di sản thừa kế của vợ chồng cụ H5 và cụ T2 là có căn cứ, việc xác định hàng thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật và diện tích nhà đất tại B H không thể chia cho các đồng thừa kế bằng hiện vật là đúng. Tuy nhiên bản án sơ thẩm xử giao bằng hiện vật di sản thừa kế căn nhà địa chỉ B H cho bà Nguyễn Thị R là không hợp lý vì bà Nguyễn Thị R đã có nơi ở ổn định, bà R không có thu nhập và công việc ổn định nên khó có khả năng thi hành án đối với việc thanh toán bằng tiền trả kỷ phần cho các đồng thừa kế còn lại. Mặt khác, bị đơn bà H không có nơi ở nào khác, bà H có nguyện vọng được nhận phần thừa kế bằng hiện vật và đồng ý thanh toán phần giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại, hai con của bà H đều là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ (đã chết) cũng đã cam kết sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền tương đương phần thừa kế cho các đồng thừa kế cùng mẹ. Việc giao căn nhà địa chỉ B H cho bà Vũ Thị H là có căn cứ và phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, việc kháng cáo của bị đơn là có căn cứ cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[10] Về phương án chia thừa kế:

[10.1] Theo Kết luận định giá tài sản số 04/KL-ĐG ngày 21/02/2023 kết luận: Giá trị chuyển nhượng đất ở theo giá thị trường tại thời điểm định giá thửa đất tại

địa chỉ số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng giá trị tương đương là 108.333.000đ/m^2. Giá trị quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại thời điểm định giá thửa đất tại địa chỉ số B H, phường A, quận L (nay là phường L) thành phố Hải Phòng tương đương là: 108.333.000đ/m^2 x23,1m^2 = 2.502.492.300 đồng. Giá trị còn lại (đã làm tròn) của vật kiến trúc trên thửa đất tại địa chỉ số B H tương đương là: 112.609.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và vật kiến trúc trên đất tại địa chỉ số B H, tương đương 2.615.101.300 đồng.

Cụ H5 và cụ T2 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia thừa kế theo pháp luật và chia đều cho 08 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: Ông L2, ông Đ, ông N1 (tức L3), bà H7, ông B, ông M1, ông T4, ông H6 và thêm 01 suất công sức quản lý, gìn giữ di sản cho bà Vũ Thị H, cụ thể: 2.615.101.300 đồng : 9 = 290.566.811 đồng.

Như vậy, mỗi suất thừa kế được hưởng giá trị tài sản là 290.566.811 đồng, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị R, anh Phạm Hoàng L và chị Phạm Ngọc L1 được hưởng một suất thừa kế của ông L2 tương đương số tiền là 290.566.811, mỗi người được hưởng số tiền 96.855.603 (Chín mươi sáu triệu tám trăm năm mươi năm nghìn sáu trăm linh ba) đồng.

Bà Vũ Thị H, chị Phạm Thu H1 và chị Phạm Thu H2 được hưởng một suất thừa kế của ông Đ. Do chị H1, chị H2 đồng ý để bà H nhận phần thừa kế của ông Đ (P) nên bà H được hưởng 01 suất thừa kế và 01 suất công sức quản lý gìn giữ di sản nên phần di sản bà H được nhận tương đương số tiền là 581.133.622 (Năm trăm tám mươi mốt triệu một trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi hai) đồng.

Bà Phạm Thị H3, ông Phạm Văn B, ông Phạm Đình M1, ông Phạm Đình T1 mỗi người được hưởng một suất thừa kế của ông H6 tương đương số tiền là 290.566.811 (Hai trăm chín mươi triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm mười một) đồng.

Bà Đặng Thị N2, chị Phạm Thị Hồng H4 và chị Phạm Thị Tuyết Q được hưởng một suất thừa kế của ông H6 tương đương số tiền là 290.566.811, mỗi người được hưởng số tiền 96.855.603 (Chín mươi sáu triệu tám trăm năm mươi năm nghìn sáu trăm linh ba) đồng.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[11.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị R, bị đơn bà Vũ Thị H và những và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình N1 (tức L3), bà Phạm Thị H3, ông Phạm Văn B là người cao tuổi, ông Phạm Đình M1

là người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0013800 ngày 18 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Hải Phòng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền là 14.528.341 (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi mốt) đồng;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N2, chị Phạm Thị Hồng H4 và chị Phạm Thị Tuyết Q mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.842.780 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bẩy trăm tám mươi) đồng;

Do bị đơn ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết) là người cao tuổi nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ là bà Vũ Thị H, chị Phạm Thu H1 và chị Phạm Thu H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hoàng L và chị Phạm Ngọc L1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.842.780 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bẩy trăm tám mươi) đồng.

[11.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị H và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết) là chị Phạm Thu H1 được chấp nhận nên bà H và chị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị Phạm Thu H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003328 ngày 09 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74, khoản 2 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 611; 612 613; 614; 623; 649; 650; 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị H và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết) là

chị Phạm Thu H1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng.

1.1. Chia di sản thừa kế là căn nhà tại địa chỉ số B đường H, phường L, thành phố Hải Phòng của vợ chồng cụ Phạm Đình H5 và cụ Vũ Thị T2 có giá trị là 2.615.101.300 đồng;

1.2. Giao căn nhà diện tích 23,1m^2 tại địa chỉ số B H, phường A, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng cho bà Vũ Thị H được quyền quản lý, sử dụng;

1.3. Bà Vũ Thị H được chia 01 suất thừa kế và 01 suất công sức quản lý gìn giữ di sản nên phần di sản bà H được nhận tương đương số tiền là 581.133.622 (Năm trăm tám mươi mốt triệu một trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi hai) đồng.

1.4. Bà Vũ Thị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn N3 (L3), bà Phạm Thị Hảo H3, ông Phạm Văn B, ông Phạm Đình M1, ông Phạm Đình T1 mỗi người số tiền là 290.566.811 (Hai trăm chín mươi triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm mười một) đồng; trả cho bà Đặng Thị N2, chị Phạm Thị Hồng H4, chị Phạm Thị Tuyết Q mỗi người số tiền là 96.855.603 (Chín mươi sáu triệu tám trăm năm mươi năm nghìn sáu trăm linh ba) đồng; trả cho bà Nguyễn Thị R và anh Phạm Hoàng L và chị Phạm Ngọc L1 mỗi người số tiền là 96.855.603 (Chín mươi sáu triệu tám trăm năm mươi năm nghìn sáu trăm linh ba) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị R, bị đơn bà Vũ Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình N1 (tức L3), bà Phạm Thị H3, ông Phạm Văn B và ông Phạm Đình M1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0013800 ngày 18 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Hải Phòng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền là 14.528.341 (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi mốt) đồng;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N2, chị Phạm Thị Hồng H4 và chị Phạm Thị Tuyết Q mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.842.780 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi) đồng;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết) là bà Vũ Thị H, chị Phạm Thu H1 và chị Phạm Thu H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hoàng L và chị Phạm Ngọc L1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.842.780 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bẩy trăm tám mươi) đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Vũ Thị H và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Đình Đ (tức Phạm Văn P) (đã chết) là chị Phạm Thu H1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị Phạm Thu H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003328 ngày 09 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 5 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 5 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Giang